

# CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ FDI WORLD

## CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

### 1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ FDI WORLD

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: FDI WORLD SERVICE TRADE COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 3703180746

**3. Ngày thành lập:** 04/01/2024

### 4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 210/8, Đường Huỳnh Văn Lũy, Khu phố 7, Phường Phú Lợi, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại: 0888479879

Fax:

Email: [ctfdiworld@gmail.com](mailto:ctfdiworld@gmail.com)

Website:

### 5. Ngành, nghề kinh doanh:

| STT | Tên ngành                                                              | Mã ngành    |
|-----|------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                         | 4520        |
| 2.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác     | 4530        |
| 3.  | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                    | 4542        |
| 4.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy                  | 4543        |
| 5.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống | 4620        |
| 6.  | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                         | 4631        |
| 7.  | Bán buôn thực phẩm                                                     | 4632        |
| 8.  | Bán buôn đồ uống                                                       | 4633        |
| 9.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                   | 4641        |
| 10. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                     | 4649        |
| 11. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                    | 4651        |
| 12. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                     | 4652        |
| 13. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                 | 4653        |
| 14. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                        | 4659        |
| 15. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan           | 4661        |
| 16. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                    | 4662        |
| 17. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                | 4663(Chính) |
| 18. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                      | 4669        |
| 19. | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                                           | 0161        |
| 20. | Hoạt động dịch vụ chăn nuôi                                            | 0162        |

|     |                                                                                                                      |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 21. | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch                                                                                      | 0163 |
| 22. | Xử lý hạt giống để nhân giống                                                                                        | 0164 |
| 23. | Dịch vụ đóng gói                                                                                                     | 8292 |
| 24. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                       | 7120 |
| 25. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                               | 7710 |
| 26. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                    | 4690 |
| 27. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp | 4711 |
| 28. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                   | 4719 |
| 29. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4721 |
| 30. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                     | 4722 |
| 31. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                       | 4723 |
| 32. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào trong các cửa hàng chuyên doanh                                                  | 4724 |
| 33. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                            | 4730 |
| 34. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                      | 1010 |
| 35. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                              | 1020 |
| 36. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                         | 1030 |
| 37. | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                                                                                  | 1050 |
| 38. | Sản xuất các loại bánh từ bột                                                                                        | 1071 |
| 39. | Sản xuất đường                                                                                                       | 1072 |
| 40. | Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo                                                                                  | 1073 |
| 41. | Sản xuất mì ống, mì sợi và sản phẩm tương tự                                                                         | 1074 |
| 42. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                                | 1075 |
| 43. | Sản xuất chè                                                                                                         | 1076 |
| 44. | Sản xuất cà phê                                                                                                      | 1077 |
| 45. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu                                                                       | 1079 |
| 46. | Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản                                                                        | 1080 |
| 47. | Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh                                                                        | 1101 |
| 48. | Sản xuất rượu vang                                                                                                   | 1102 |
| 49. | Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia                                                                                   | 1103 |
| 50. | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng                                                                              | 1104 |
| 51. | In ấn                                                                                                                | 1811 |
| 52. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                             | 1812 |
| 53. | Sao chép bản ghi các loại                                                                                            | 1820 |
| 54. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                         | 2592 |
| 55. | Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                       | 4774 |
| 56. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào lưu động hoặc tại chợ                                     | 4781 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 57. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4791 |
| 58. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4799 |
| 59. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4933 |
| 60. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5222 |
| 61. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5224 |
| 62. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: Gửi hàng, giao nhận hàng hóa; Dịch vụ vận tải đa phương thức (trừ đường hàng không); Dịch vụ logistics (trừ đường hàng không); Đại lý môi giới cung ứng dịch vụ hàng hải; Dịch vụ đại lý tàu biển; Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan; Dịch vụ cung ứng tàu biển; Dịch vụ môi giới hàng hải và các dịch vụ hàng hải khác (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển và hoạt động liên quan đến vận tải hàng không); Đại lý vận chuyển hàng hóa. | 5229 |
| 63. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 3311 |
| 64. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 3312 |
| 65. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 3313 |
| 66. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 3314 |
| 67. | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 3315 |
| 68. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 3320 |
| 69. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4741 |
| 70. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4742 |
| 71. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4751 |
| 72. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4752 |
| 73. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4753 |
| 74. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4759 |
| 75. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4761 |
| 76. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4762 |
| 77. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4763 |
| 78. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4764 |
| 79. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4771 |

